



EVNCHP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959115 - Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

Đà Nẵng, tháng 1 năm 2018

Đơn vị: CTY CP HẠN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
--/--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2017
Ngày 31 Tháng 12 năm 2017

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		660 217 613 773	478 050 749 243
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		501 318 675 404	194 158 296 828
1. Tiền	111	VI.1	21 755 172 820	772 500 788
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	479 563 502 584	193 385 796 040
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		26 500 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26 500 000 000	
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		123 148 081 040	276 167 744 916
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	118 291 992 076	273 971 870 613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	2 357 540 661	1 164 114 981
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2 605 890 783	1 219 101 802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4	- 107 342 480	- 187 342 480
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		9 084 279 807	7 717 139 062
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	9 084 279 807	7 717 139 062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		166 577 522	7 568 437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	159 009 085	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7 568 437	7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 445 313 487 448	2 605 712 164 535
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 392 968 282 381	2 547 404 590 587

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 392 832 554 861	2 547 347 923 915
- Nguyên giá	222		3 267 010 278 954	3 268 764 157 885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 874 177 724 093	- 721 416 233 970
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	135 727 520	56 666 672
- Nguyên giá	228		236 739 674	125 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 101 012 154	-68 333 328
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240		2 689 767 772	6 353 777 723
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	2 689 767 772	6 353 777 723
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		49 655 437 295	51 953 796 225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	19 040 102 383	19 877 265 110
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		30 615 334 912	32 076 531 115
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 105 531 101 221	3 083 762 913 778
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 226 633 811 914	1 413 600 489 341
I. NỢ NGẮN HẠN	310		272 810 321 580	295 976 999 007
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	29 258 309 951	51 156 985 052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	41 897 243 701	33 246 580 783
4. Phải trả người lao động	314		15 506 274 765	11 169 723 638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	21 126 818 375	20 527 629 425
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	163 800 000 000	163 800 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 221 674 788	16 076 080 109
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		953 823 490 334	1 117 623 490 334
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	953 823 490 334	1 117 623 490 334
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 878 897 289 307	1 670 162 424 437
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 878 897 289 307	1 670 162 424 437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	- 265 296 519	- 265 296 519
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	66 037 897 353	91 815 377 718
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	45 907 688 858
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	520 110 629 797	272 709 544 380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109 776 547 327	65 700 827 446
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		410 334 082 470	207 008 716 934
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 105 531 101 221	3 083 762 913 778

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC






Hoàng Thị Thanh Thiên

Huỳnh Mai

Trương Công Giới

Đơn vị: CTY CP HÂN ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
 Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
 ---/---

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2017

Đơn vị tính: đồng.


CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 04		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	276 112 569 532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		276 112 569 532	359 003 254 981	860 533 949 341	649 689 421 049
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	85 605 123 635	84 942 426 024	295 644 307 968	252 622 786 161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		190 507 445 897	274 060 828 957	564 889 641 373	397 066 634 888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6 264 555 339	1 829 830 768	16 954 197 082	9 799 747 092
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	25 899 386 258	29 235 535 119	98 614 486 660	111 394 831 692
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25 899 386 258	29 235 535 119	98 614 486 660	86 030 668 580
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	17 314 936 304	13 649 480 344	45 444 036 333	37 727 566 842
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		153 557 678 674	233 005 644 262	437 785 315 462	257 743 983 446
11. Thu nhập khác	31	VII.6	219 426 364	12 000 179	344 530 636	46 351 200
12. Chi phí khác	32	VII.7	673 098 768		5 733 380 552	15 531 001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 453 672 404	12 000 179	- 5 388 849 916	30 820 199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		153 104 006 270	233 017 644 441	432 396 465 546	257 774 803 645
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	7 792 389 960		22 062 383 076	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		145 311 616 310	233 017 644 441	410 334 082 470	257 774 803 645
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 153	1 753	3 257	1 950
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1 153	1 753	3 257	1 950


NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Hoàng Thị Thanh Thiên


 Huỳnh Mai




 Trương Công Giới

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo quyết định số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2017

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.102.267.222.810	650.342.194.280
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(67.735.611.664)	(70.562.487.550)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(41.140.250.452)	(47.433.168.905)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(96.180.184.351)	(109.041.247.559)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(14.269.993.116)	
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.257.640.022	4.187.554.716
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(405.746.044.646)	(328.758.170.669)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	483.452.778.603	98.734.674.313
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(348.514.871)	(394.642.349)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.500.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.356.114.844	9.000.719.871
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.492.400.027)	8.606.077.522
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(163.800.000.000)	(163.800.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(163.800.000.000)	(163.800.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	307.160.378.576	(56.459.248.165)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	194.158.296.828	250.617.544.993
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	501.318.675.404	194.158.296.828

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ






Hoàng Thị Thanh Hiền

Huỳnh Mai

Trương Công Giỏi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Cổ đông sáng lập

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78 A Duy Tân, Tp Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2017 kết thúc vào ngày: 31/12/2017

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển

- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)**

01. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền					Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt					59 812 000	156 346 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn					21 695 360 820	616 154 788
- Tiền đang chuyển						
Cộng					21 755 172 820	772 500 788
02. Các khoản đầu tư tài chính	GGốc CKý	HLý CKý	DP CKý	GGốc ĐNăm	HLý ĐNăm	DP ĐNăm
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng:						
+ Về giá trị:						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			GGốc CKý	GT GSố CKý	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn			479 563 502 584	479 563 502 584	193 385 796 040	193 385 796 040
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn 26 500 000 000
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c. Đầu tư góp vốn vào đv khác

	GGốc CKỳ	DP CKỳ	HLý CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	HLý ĐNăm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:						

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	120 649 532 737.	275 135 985 594
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Phải thu khách hàng	118 291 992 076	273 971 870 613
+ Trả trước cho người bán	2 357 540 661	1 164 114 981

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

04. Phải thu khác

	GT CKỳ	DP CKỳ	GT ĐNăm	DP ĐNăm
a. Ngắn hạn	2 605 889 952	- 107 342 480	1 219 101 802	- 187 342 480
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	2 605 889 952	- 107 342 480	1 219 101 802	- 187 342 480
+ Phải thu tạm ứng	578 703 913		675 162 733	
+ Phải thu lãi dự thu	2 007 886 169		543 939 069	
+ Dự phòng phải thu khó đòi		- 107 342 480		- 187 342 480
+ Phải thu khác	19 300 701			

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

SL CKý

GT CKý

SL ĐNăm

GT ĐNăm

a. Tiền

b. Hàng tồn kho

c. TSCĐ

d. Tài sản khác

06. Nợ xấu

GGốc CKý

T.Hồi CKý

ĐTNợ CKý

GGốc ĐNăm

T.Hồi ĐNăm

ĐTNợ ĐNăm

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng**07. Hàng tồn kho**

GGốc CKý

DP CKý

GGốc ĐNăm

DP ĐNăm

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

8 985 665 573

7 531 073 662

- Công cụ, dụng cụ

98 614 234

186 065 400

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

GGốc CKý

GiáTH CKý

GGốc ĐNăm

GiáTH ĐNăm

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

- Mua sắm

248 000 000

- XDCB

2 365 614 134

6 150 234 757

- Sửa chữa

76 153 638

203 542 966

Cộng

2 689 767 772

6 353 777 723

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1 812 339 810 730	1 449 451 488 636	6 034 998 057	813 718 990	124 141 472	3 268 764 157 885
- Mua trong kỳ	3 409 432 052	538 860 455	382 104 296	83 470 909		4 413 867 712
- Đầu tư XDCB hoàn thành						

- Tăng khác	321 294 107	1 271 246 000					1 592 540 107
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	5 964 501 576	1 795 785 174					7 760 286 750
Số dư cuối kỳ	1 810 106 035 313	1 449 465 809 917	6 417 102 353	897 189 899	124 141 472	3 267 010 278 954	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	289 914 310 581	426 211 402 446	4 693 279 062	528 688 759	68 553 122	721 416 233 970	
- Khấu hao trong kỳ	64 881 125 670	87 284 060 830	459 522 743	111 952 604	24 828 276	152 761 490 123	
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ	354 795 436 251	513 495 463 276	5 152 801 805	640 641 363	93 381 398	874 177 724 093	
----------------------	------------------------	------------------------	----------------------	--------------------	-------------------	------------------------	--

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm	1 522 425 500 149	1 023 240 086 190	1 341 718 995	285 030 231	55 588 350	2 547 347 923 915	
- Tại ngày cuối kỳ	1 455 310 599 062	935 970 346 641	1 264 300 548	256 548 536	30 760 074	2 392 832 554 861	
- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 375 107 189 574							
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3 317 225 341							
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:							
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:							
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:							

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				125 000 000		125 000 000
- Mua trong kỳ				76 739 674	35 000 000	111 739 674
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				201 739 674	35 000 000	236 739 674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				68 333 328		68 333 328
- Khấu hao trong kỳ				28 789 938	3 888 888	32 678 826
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				97 123 266	3 888 888	101 012 154
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				56 666 672		56 666 672

- Tại ngày cuối kỳ 104 616 408 31 111 112 135 727 520
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 45 000 000
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:						
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:						
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất

- Nhà

- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

+ Chi phí chờ phân bổ

159 009 085

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

+ Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn

1 102 951 971

1 145 509 599

+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ

15 908 355 599

17 563 276 452

+ Chi phí CCDC chờ phân bổ

2 028 794 813

1 168 479 059

Cộng

19 199 111 468

19 877 265 110

14. Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

GT CKỳ

KN TNợ CK

Tăng TKỳ

Giảm TKỳ

GT ĐNăm

KN TNợ ĐN

a. Vay ngắn hạn

+ Vay Ngân hàng

163 800 000 000

163 800 000 000

b. Vay dài hạn

+ Vay Ngân hàng

953 823 490 334

1 117 623 490 334

Cộng

1 117 623 490 334

1 281 423 490 334

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn

Tổng TToán
tiền thuê TC
(LKế CKỳ
NNay)

Trả tiền lãi thuê
(LKế CKỳ
NNay)

Trả nợ gốc
(LKế CKỳ
NNay)

Tổng TToán
tiền thuê TC
(LKế CKỳ
NTrước)

Trả tiền lãi thuê
(LKế CKỳ
NTrước)

Trả nợ gốc
(LKế CKỳ
NTrước)

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKỳ	Lãi CKỳ	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	GT CKỳ	KNTNợ CKỳ	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	29 258 309 951	29 258 309 951	51 156 985 052	51 156 985 052
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	29 258 309 951	29 258 309 951	51 156 985 052	51 156 985 052

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	PNộp TKỳ	Nộp TKỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
+ Thuế GTGT	12 698 879 549	82 766 043 088	85 133 497 342	10 331 425 295
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		22 062 383 076	14 269 993 116	7 792 389 960
+ Thuế tài nguyên	10 306 488 759	71 201 549 472	72 532 466 069	8 975 572 162
+ Thuế thu nhập cá nhân	589 526 845	7 865 927 003	7 443 569 557	1 011 884 291
+ Phí môi trường rừng và các thuế khác	9 651 685 630	21 602 362 901	17 468 076 538	13 785 971 993
Cộng	33 246 580 783	205 498 265 540	196 847 602 622	41 897 243 701

b. Phải thu

- + Thuế nhà thầu
- + Thuế thu nhập cá nhân
- + Thuế nhập khẩu

Cộng**18. Chi phí phải trả**

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác
- + Trích trước chi phí dự án thủy điện A Lưới
- + Chi phí lãi vay dự trả

Cuối kỳ

Đầu năm

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng**19. Phải trả khác**

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
 - + Cổ tức phải trả
 - + Phải trả khác

50 959 200

29 779 203

18 192 823 000

16 411 313 900

2 883 036 175

4 086 536 322

Cộng

21 126 818 375

20 527 629 425

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường**

GT CKỳ

LSuất CKỳ

K.Hạn CKỳ

GT ĐNăm

LS ĐNăm

K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:**23. Dự phòng phải trả:**

Cuối kỳ Đầu năm

- Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác

Cộng

- Dài hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác

Cộng**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

Cuối kỳ Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 259 995 100 000	- 265 296 519	66 037 897 353	33 018 948 676	267 300 045 046	1 626 086 694 556
- Tăng vốn trong kỳ			25 777 480 365	12 888 740 182		38 666 220 547

- Lãi trong kỳ						257 774 803 645	257 774 803 645
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ						252 365 304 311	252 365 304 311
- Lỗ trong kỳ							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ trước	1 259 995 100 000	- 265 296 519	91 815 377 718	45 907 688 858	272 709 544 380	1 670 162 414 437	
Số dư đầu năm nay	1 259 995 100 000	- 265 296 519	91 815 377 718	45 907 688 858	272 709 544 380	1 670 162 414 437	
- Tăng vốn trong kỳ			-25 777 480 365	-12 888 740 182			-38 666 220 547
- Lãi trong kỳ						410 334 082 470	410 334 082 470
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ						162 932 997 053	162 932 997 053
- Lỗ trong kỳ							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	1 259 995 100 000	- 265 296 519	66 037 897 353	33 018 948 676	520 110 629 797	1 878 897 279 307	
b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:							
						Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ							
- Vốn góp của các đối tượng khác						1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
Cộng						1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:							
						CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu năm						1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
+ Vốn góp tăng trong năm							
+ Vốn góp giảm trong năm							
+ Vốn góp cuối năm						1 259 995 110 000	1 259 995 110 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia							
d. Cổ phiếu:							
						Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						125 999 511	125 999 511
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							
+ Cổ phiếu phổ thông						125 999 511	125 999 511
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)							
+ Cổ phiếu phổ thông							
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành							
+ Cổ phiếu phổ thông						125 999 511	125 999 511
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)							
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:							
d. Cổ tức:							
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:							
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:							
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:							
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:							

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 66.037.897.353 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	356 400	
28. Nguồn kinh phí	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
---	----------------	----------------

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 142,61 EUR và 50 USD

d. Kim khí quý, đá quý:

d. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	860 070 269 079	649 689 421 049
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	463 680 262	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	860 533 949 341	649 689 421 049
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	CKỳ NNay	CKỳ NTr
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		

- Hàng bán bị trả lại		
03. Giá vốn hàng bán	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	295 473 025 644	252 622 786 161
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	171 282 324	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	295 644 307 968	252 622 786 161
04. Doanh thu hoạt động tài chính	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16 953 840 682	9 799 747 092
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	356 400	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	16 954 197 082	9 799 747 092
05. Chi phí tài chính	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lãi tiền vay	98 614 486 660	111 394 831 692
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	98 614 486 660	111 394 831 692
06. Thu nhập khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	267 335 455	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	14 695 181	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	62 500 000	46 351 200
Cộng	344 530 636	46 351 200
07. Chi phí khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	649 149 859	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	5 084 230 693	15 531 001
Cộng	5 733 380 552	15 531 001
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	28 566 395 585	24 417 464 556
+ Chi phí khấu hao	343 883 662	425 588 389
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 375 256 975	2 846 240 568
+ Chi phí bằng tiền khác	13 158 500 111	10 038 273 329
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4 118 654 215	6 056 682 512
- Chi phí nhân công	52 852 472 348	43 845 547 756
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	152 759 232 909	153 349 340 788
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 130 286 479	4 364 208 751
- Chi phí khác bằng tiền	125 056 416 026	82 734 573 196
Cộng	340 917 061 977	290 350 353 003
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22 062 383 076	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai CKỳ NNay		CKỳ NTr
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng CKỳ NNay CKỳ NTr

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ CKỳ NNay CKỳ NTr

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ CKỳ NNay CKỳ NTr

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 163 800 000 000 163 800 000 000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
03. Thông tin về các bên liên quan:
04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

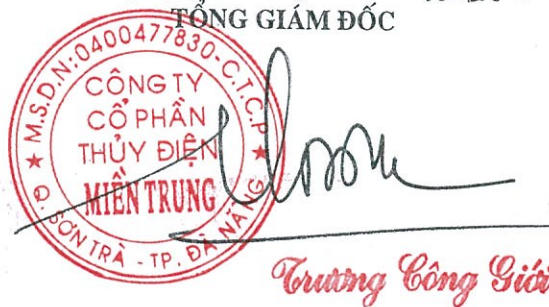
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2018 .

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai


Trương Công Giới